

THÔNG TƯ

**Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước
về công tác bồi thường nhà nước**

Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Thông tư số 24/2025/TT-BTP ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bồi thường nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước¹.

¹ Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án đối với một số nhiệm vụ sau đây:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là hướng dẫn nghiệp vụ), giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là giải đáp vướng mắc);

b) Theo dõi công tác bồi thường nhà nước;

c) Đôn đốc công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là đôn đốc);

d) Kiểm tra công tác bồi thường nhà nước (sau đây gọi là kiểm tra);

đ) Báo cáo thông kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

e) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là Luật) mà không ra quyết định hủy; kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả (sau đây gọi chung là kiến nghị, yêu cầu).

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.”

Thông tư số 24/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2024/NĐ-CP, Nghị định số 283/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.”

2. Việc hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường được thực hiện theo quy định của Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước.

3. Việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật (sau đây gọi là Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

4. Các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 73 của Luật được thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với đối tượng sau đây:

1. Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước);
2. Cơ quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;
3. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường nhà nước.

Chương II

BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Mục 1

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC, GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 3. Nội dung hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc

1. Hướng dẫn nghiệp vụ là hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước trả lời những đề xuất, kiến nghị của cơ quan giải quyết bồi thường hoặc cơ quan khác có liên quan đến công tác bồi thường nhà nước.

a) Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì nội dung hướng dẫn nghiệp vụ bao gồm: giải quyết yêu cầu bồi thường; đề nghị cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường; xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

b) Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng thì nội dung hướng dẫn nghiệp vụ bao gồm: xác định phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; xác định thiệt hại và giá trị thiệt hại được bồi thường.

2. Giải đáp vướng mắc là việc Bộ Tư pháp có ý kiến về những đề xuất, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân không liên quan đến vụ việc bồi thường nhà nước. Nội dung giải đáp vướng mắc bao gồm: quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu bồi thường, người thi hành công vụ gây thiệt hại; trách nhiệm của cơ quan giải quyết bồi thường; giải quyết yêu cầu bồi thường; đề nghị cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường; xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

Điều 4. Thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước

1. Bộ Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cơ quan này hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan trong phạm vi địa phương mình thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có yêu cầu bồi thường;

đ) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn nghiệp vụ mà cơ quan đó tiếp tục đề nghị Bộ Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ;

e) Hướng dẫn nghiệp vụ cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các Bộ) khi có yêu cầu để các cơ quan này chỉ đạo các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện công tác bồi thường nhà nước;

g) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn nghiệp vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại địa phương;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án cấp tỉnh và tương đương, Tòa án cấp huyện và tương đương có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có yêu cầu bồi thường.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

Điều 5. Hình thức hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc

1. Việc hướng dẫn nghiệp vụ được thực hiện bằng văn bản trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của cơ quan đề nghị hướng dẫn hoặc được thực hiện trực tiếp tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương nơi phát sinh vụ việc. Văn bản hướng dẫn nghiệp vụ phải nêu rõ căn cứ pháp luật và các nội dung hướng dẫn.

2. Trường hợp hướng dẫn nghiệp vụ được thực hiện trực tiếp tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc tại cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước thì việc hướng dẫn nghiệp vụ được thực hiện theo trình tự như sau:

- a) Cử nhóm công tác thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ;
- b) Chuẩn bị nội dung, tài liệu để thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ;
- c) Thông báo cho cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường tại địa phương về thời gian, địa điểm tổ chức thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ;
- d) Thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan đề nghị hướng dẫn;
- đ) Lập biên bản nội dung hướng dẫn nghiệp vụ. Biên bản phải có chữ ký của cơ quan hướng dẫn nghiệp vụ, cơ quan được hướng dẫn nghiệp vụ và giao cho mỗi cơ quan 01 bản tại buổi hướng dẫn;
- e) Ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ.

3. Việc giải đáp vướng mắc được thực hiện bằng văn bản đối với đề nghị bằng văn bản hoặc được thực hiện trực tiếp trên Cổng Thông tin điện tử hoặc hòm thư điện tử đối với đề nghị giải đáp thông qua Cổng Thông tin điện tử hoặc hòm thư điện tử. Văn bản giải đáp vướng mắc phải nêu rõ căn cứ pháp luật và các nội dung giải đáp vướng mắc.

Điều 6. Phối hợp thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc

1. Bộ Tư pháp chủ động thực hiện việc hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc. Trong trường hợp cần thống nhất nội dung trước khi hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc thì Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Điều này.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc như sau:

a) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ có liên quan hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự;

b) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động thi hành án hình sự;

c) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động tố tụng;

d) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ có liên quan giải đáp vướng mắc đối với những đề xuất, kiến nghị có liên quan đến việc áp dụng pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ.

Điều 7. Hình thức, trình tự thực hiện phối hợp hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc

1. Việc phối hợp được thực hiện thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc họp liên ngành để thống nhất nội dung trước khi hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc.

2. Việc phối hợp thông qua trao đổi ý kiến bằng văn bản được thực hiện như sau:

a) Đối với phối hợp hướng dẫn nghiệp vụ thì cơ quan đề nghị phối hợp phải có tài liệu tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó, nêu rõ vấn đề cần hướng dẫn nghiệp vụ, quan điểm của mình đối với vụ việc và gửi các tài liệu, giấy tờ liên quan đến vụ việc cho cơ quan được đề nghị. Cơ quan được đề nghị có trách nhiệm trả lời theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị phối hợp;

b) Đối với phối hợp giải đáp vướng mắc thì cơ quan đề nghị phối hợp phải gửi cho cơ quan được đề nghị những đề xuất, kiến nghị giải đáp vướng mắc và quan điểm của mình đối với những đề xuất, kiến nghị đó. Cơ quan được đề nghị có trách nhiệm trả lời theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị phối hợp.

3. Việc phối hợp thông qua họp liên ngành được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức cuộc họp phải chuẩn bị tài liệu cuộc họp và gửi trước cho các cơ quan được mời tham gia cuộc họp. Cơ quan được mời có trách nhiệm cử đại diện theo đúng yêu cầu. Đại diện được cử có trách nhiệm chuẩn bị ý kiến và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan tổ chức cuộc họp. Kết thúc cuộc họp, cơ quan tổ chức cuộc họp xây dựng, công bố và gửi biên bản cuộc họp cho các cơ quan tham gia cuộc họp;

b) Ngoài các quy định tại điểm a khoản này, đối với phối hợp hướng dẫn nghiệp vụ thì tài liệu cuộc họp còn phải có tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó,

nêu rõ vấn đề cần hướng dẫn nghiệp vụ, quan điểm của cơ quan đề nghị phối hợp đối với vụ việc.

4. Trên cơ sở nội dung trao đổi bằng văn bản hoặc ý kiến trao đổi tại cuộc họp liên ngành, cơ quan đề nghị phối hợp xây dựng văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc. Văn bản này được gửi cho cơ quan đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc và các cơ quan có liên quan.

Mục 2

THEO DÕI CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 8. Nội dung theo dõi công tác bồi thường nhà nước

1. Theo dõi công tác bồi thường nhà nước là việc các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc nắm bắt thông tin đối với các vụ việc yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Nội dung theo dõi công tác bồi thường nhà nước

a) Giải quyết yêu cầu bồi thường.

b) Tham gia tố tụng của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong vụ án dân sự về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường.

c) Cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường của cơ quan tài chính có thẩm quyền và cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

d) Xác định và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

đ) Xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

e) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Điều 9. Thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước

1. Căn cứ thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước

a) Báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

b) Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

c) Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

d) Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

đ) Đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc hoặc đề nghị hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

- e) Kết quả hoạt động kiểm tra, thanh tra công tác bồi thường nhà nước.
 - g) Thông tin báo chí về công tác bồi thường nhà nước.
 - h) Khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về công tác bồi thường nhà nước.
 - i) Căn cứ khác có thông tin liên quan đến công tác bồi thường nhà nước.
2. Một số hình thức cụ thể thực hiện theo dõi công tác bồi thường nhà nước
- a) Lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường.
 - b) Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ.

Điều 10. Lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

1. Hằng năm, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cơ quan Điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
2. Hằng năm, các Bộ lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ.
3. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trụ sở chính tại địa phương mình là cơ quan giải quyết bồi thường hoặc là bị đơn, bị đơn dân sự, người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.
4. Danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường được gửi kèm theo báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước về Bộ Tư pháp.

Điều 11. Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ

1. Bộ Tư pháp yêu cầu các cơ quan giải quyết bồi thường là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 73 của Luật.
2. Bộ Tư pháp đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thuộc phạm vi quản lý của mình báo cáo về Bộ Tư pháp về việc giải

quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 73 của Luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường tại địa phương báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 73 của Luật.

Điều 12. Trách nhiệm gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả cho cơ quan quản lý nhà nước

1. Trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi cơ quan quản lý nhà nước các văn bản quy định tại khoản 7 Điều 15, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 3 Điều 51 và khoản 4 Điều 66 của Luật.

2. Việc gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả được thực hiện như sau:

a) Cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp;

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án, cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và cơ quan hành chính cấp xã có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp.

Mục 3

ĐƠN ĐỐC CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 13. Thực hiện đơn đốc công tác bồi thường nhà nước

1. Đơn đốc là việc cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu một hoặc một số cơ quan thực hiện công tác bồi thường nhà nước đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Nội dung đơn đốc

a) Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

b) Phục hồi danh dự.

c) Cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường.

d) Xác định và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

đ) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

3. Bộ Tư pháp đơn đốc trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ đơn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đơn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Đơn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp đã đề nghị đơn đốc theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này mà cơ quan được đề nghị không đơn đốc hoặc đã đơn đốc mà cơ quan được đơn đốc không thực hiện nội dung đơn đốc.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đơn đốc đối với các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan thi hành án ở địa phương.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

Điều 14. Căn cứ thực hiện đơn đốc công tác bồi thường nhà nước

1. Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của người yêu cầu bồi thường, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hoạt động giải quyết yêu cầu bồi thường, cấp kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường hoặc xác định trách nhiệm hoàn trả.

2. Kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước, kiến nghị, yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Kết quả hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc, theo dõi, kiểm tra, thanh tra công tác bồi thường nhà nước, hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

4. Quyết định giải quyết bồi thường hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

5. Quyết định có liên quan về trách nhiệm hoàn trả.

6. Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường.

Điều 15. Thực hiện và phối hợp đơn đốc công tác bồi thường nhà nước

1. Trên cơ sở các căn cứ đơn đốc quy định tại Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm đơn đốc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đơn đốc. Việc đơn đốc được thực hiện bằng văn bản. Văn bản đơn đốc phải nêu rõ căn cứ pháp luật và nhiệm vụ công tác bồi thường nhà nước phải thực hiện.

2. Việc phối hợp thực hiện đơn đốc có thể được thực hiện thông qua đề nghị bằng văn bản hoặc đề nghị tổ chức cuộc họp liên ngành để thống nhất nội dung trước khi đơn đốc.

3. Trường hợp việc phối hợp thực hiện đơn đốc được thực hiện thông qua đề nghị bằng văn bản, cơ quan đề nghị phải nêu rõ căn cứ pháp luật và nhiệm vụ công tác bồi thường nhà nước cần đơn đốc thực hiện. Cơ quan nhận được đề nghị có trách nhiệm nghiên cứu, trả lời bằng văn bản theo đúng yêu cầu của cơ quan đề nghị.

Trong trường hợp thống nhất với đề nghị đơn đốc, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản đơn đốc. Văn bản đơn đốc phải được gửi ngay cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và cơ quan đề nghị phối hợp đơn đốc.

Trong trường hợp không thống nhất với đề nghị đơn đốc, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời cơ quan đề nghị, trong đó nêu quan điểm của mình và rõ lý do không nhất trí với đề nghị đơn đốc.

4. Trường hợp việc phối hợp thực hiện đơn đốc được thực hiện thông qua họp liên ngành, cơ quan tổ chức cuộc họp phải chuẩn bị tài liệu cuộc họp và gửi trước cho các cơ quan được mời tham gia cuộc họp. Tài liệu cuộc họp phải có tóm tắt nội dung vụ việc, trong đó, nêu rõ việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, nội dung công tác bồi thường nhà nước cần đơn đốc và kiến nghị cụ thể của mình.

Cơ quan được mời tham gia cuộc họp có trách nhiệm cử đại diện theo đúng yêu cầu. Đại diện được cử tham gia cuộc họp có trách nhiệm chuẩn bị ý kiến và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan tổ chức cuộc họp. Kết thúc cuộc họp, cơ quan tổ chức cuộc họp phải xây dựng, công bố và gửi biên bản cuộc họp cho các cơ quan tham gia cuộc họp.

Trong trường hợp thống nhất được nội dung đơn đốc, cơ quan tổ chức cuộc họp ra văn bản đề nghị đơn đốc và gửi cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Trên cơ sở văn bản đề nghị đơn đốc, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản đơn đốc theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 4

KIỂM TRA CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 16. Nội dung kiểm tra công tác bồi thường nhà nước

1. Kiểm tra là việc xem xét, đánh giá tính hợp pháp trong việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

2. Nội dung kiểm tra

a) Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

b) Xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

c) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

d) Tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 17. Căn cứ kiểm tra

1. Kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của cá nhân, cơ quan, tổ chức về công tác bồi thường nhà nước.

2. Kết quả của hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ; theo dõi, đôn đốc; hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường.

3. Kết quả thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước hằng năm.

4. Theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương.

Điều 18. Hình thức kiểm tra công tác bồi thường nhà nước

1. Kiểm tra định kỳ

a) Hằng năm, trên cơ sở một hoặc một số căn cứ quy định tại Điều 17 của Thông tư này, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước.

b) Việc kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

2. Kiểm tra đột xuất

Trường hợp có phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả có khó khăn, vướng mắc, thời hạn giải quyết kéo dài, không thụ lý vụ việc khi có đủ các căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, có khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra đột xuất đối với trường hợp đó.

Điều 19. Ban hành kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước

1. Trên cơ sở căn cứ quy định tại Điều 17 của Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước xây dựng dự thảo kế hoạch kiểm tra và gửi dự thảo kế hoạch kiểm tra xin ý kiến các cơ quan có liên quan đến nội dung kiểm tra. Dự thảo kế hoạch kiểm tra phải có những nội dung chính sau đây:

a) Mục đích, yêu cầu của việc kiểm tra;

- b) Nội dung kiểm tra;
- c) Phạm vi kiểm tra;
- d) Thời gian và địa điểm tiến hành kiểm tra;
- đ) Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra;
- e) Thành phần tham gia đoàn kiểm tra và trách nhiệm của các thành viên tham gia đoàn kiểm tra.

2. Cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm góp ý vào dự thảo kế hoạch kiểm tra và cử người tham gia đoàn kiểm tra theo đúng yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu ý kiến góp ý, chỉnh lý, hoàn thiện và ban hành kế hoạch kiểm tra.

4. Kế hoạch kiểm tra định kỳ phải được ban hành trước ngày 31/3 hằng năm. Kế hoạch kiểm tra định kỳ và kế hoạch kiểm tra đột xuất phải được gửi cho các thành phần tham gia đoàn kiểm tra và cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra 15 ngày.

Điều 20. Thành phần Đoàn kiểm tra, trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra gồm có trưởng đoàn và các thành viên. Trưởng đoàn kiểm tra là đại diện lãnh đạo cơ quan kiểm tra. Các thành viên đoàn kiểm tra bao gồm đại diện cơ quan kiểm tra, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Trưởng đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm về các hoạt động sau đây:

- a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn trong kế hoạch kiểm tra, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên đoàn kiểm tra;
- b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;
- c) Lập biên bản kiểm tra, xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của kết luận đó;
- d) Lập biên bản và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật nếu phát hiện có sai phạm trong quá trình kiểm tra.

3. Các thành viên trong đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm trước trưởng đoàn kiểm tra về nhiệm vụ được phân công.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra

1. Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra có quyền sau đây:

- a) Được thông báo và nhận kế hoạch kiểm tra chậm nhất là 10 ngày trước ngày tổ chức kiểm tra;

- b) Được nhận kết luận kiểm tra;
- c) Giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra có nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành kế hoạch kiểm tra;
- b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;
- c) Chấp hành kết luận kiểm tra;
- d) Báo cáo về tình hình thực hiện các nội dung trong kết luận kiểm tra theo yêu cầu.

Điều 22. Kết luận kiểm tra

1. Kết thúc hoạt động kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra.

2. Kết luận kiểm tra định kỳ phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Đánh giá về kết quả quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
- b) Đánh giá về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và dự báo khả năng phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (nếu có);
- c) Đánh giá về kết quả giải quyết bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại đối với từng vụ việc cụ thể (nếu có);
- d) Nắm bắt tình hình xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại (nếu có);
- đ) Những việc mà cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và yêu cầu của việc tổ chức thi hành pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo chỉ đạo, hướng dẫn của người có thẩm quyền;
- e) Các vấn đề khác mà đoàn kiểm tra phát hiện trong quá trình thực hiện kiểm tra.

3. Kết luận kiểm tra đột xuất phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Đánh giá về kết quả giải quyết bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại đối với từng vụ việc cụ thể;
- b) Nắm bắt tình hình xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại (nếu có);

c) Những việc mà cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Các vấn đề khác mà đoàn kiểm tra phát hiện trong quá trình thực hiện kiểm tra.

Điều 23. Biện pháp xử lý sau kiểm tra

1. Chậm nhất trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra gửi kết luận kiểm tra cho cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, cơ quan đã ra quyết định kiểm tra.

Trường hợp Sở Tư pháp tiến hành kiểm tra thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, Sở Tư pháp phải gửi kết luận kiểm tra cho Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước) để phục vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

2. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

Mục 5

BÁO CÁO, THỐNG KÊ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 24. Nội dung báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước

1. Hằng năm, theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 73 của Luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước. Báo cáo có các nội dung chính sau đây:

a) Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương mình;

b) Việc cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường;

c) Việc xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại;

đ) Quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật.

2. Hằng năm, theo quy định tại khoản 5 Điều 74 và khoản 5 Điều 75 của Luật, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước. Báo cáo có các nội dung chính sau đây:

a) Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường, cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ

luật người thi hành công vụ gây thiệt hại tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình ở trung ương;

b) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bồi thường nhà nước;

c) Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện công tác giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại;

d) Xử lý và chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường thực hiện trách nhiệm hoàn trả;

đ) Phối hợp và chỉ đạo cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

Điều 25. Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước

1. Báo cáo năm về công tác bồi thường nhà nước gồm số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo.

a) Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 hàng năm.

Bộ Tư pháp nhận báo cáo năm chậm nhất trước ngày 08 tháng 12 của năm báo cáo.

b) Số liệu thống kê ước tính được tính như sau:

Số liệu ước tính được xác định theo Công thức:

$$\text{Số liệu ước tính} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế}}{\text{Số tháng lấy số liệu thực tế}} \times \text{Số tháng ước tính}$$

Các đơn vị báo cáo khi gửi báo cáo về Bộ Tư pháp chỉ báo cáo số liệu thực tế trong kỳ báo cáo, không phải báo cáo số liệu ước tính. Cục Bồi thường nhà nước, Bộ Tư pháp chủ động ước tính trên phạm vi cả nước.

Quy tắc làm tròn số đối với số liệu ước tính: Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Đối với số 3.217,56 thì làm tròn lên là 3.218. Đối với số 3.217,35 thì làm tròn xuống là 3.217.

2. Số liệu thống kê năm chính thức gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Bộ Tư pháp nhận số liệu thống kê năm chính thức chậm nhất trước ngày 31 tháng 01 của năm sau.

3. Trường hợp thời hạn nhận số liệu thống kê, báo cáo nêu trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận số liệu thống kê, báo cáo được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

Điều 26. Trách nhiệm thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương mình đối với các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã tại địa phương và cơ quan khác có trụ sở tại địa phương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

b) Cơ quan ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã tại địa phương và cơ quan khác có trụ sở tại địa phương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong các vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

2. Hằng năm, Tòa án nhân dân tối cao thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

a) Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao ở trung ương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

b) Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao ở trung ương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong các vụ án dân sự, vụ án hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

3. Hằng năm, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

a) Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao ở trung ương là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

b) Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các cơ quan đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao ở trung ương là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự và vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

4. Hằng năm, các Bộ thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với các cơ quan sau đây:

a) Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện giải quyết bồi thường;

b) Bộ, Tổng cục, Cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ là bị đơn, bị đơn dân sự hoặc người bị kiện trong vụ án dân sự, vụ án hình sự và vụ án hành chính có nội dung giải quyết bồi thường.

5. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, thống kê công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án trên phạm vi cả nước để báo cáo Chính phủ.

Cục Bồi thường nhà nước giúp Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản này.

6. Chính lý, bổ sung số liệu công tác bồi thường nhà nước

a) Các cơ quan có trách nhiệm báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này tự kiểm tra kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê hoặc chỉnh lý, bổ sung khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

b) Cơ quan nhận báo cáo kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê đính chính, bổ sung, điều chỉnh những số liệu còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê.

Điều 27. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Việc gửi báo cáo được thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

1. Gửi trực tiếp;
2. Gửi qua dịch vụ bưu chính;
3. Gửi qua Fax;
4. Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tư pháp kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ;
5. Gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ của cơ quan báo cáo và báo cáo phải có chữ ký số hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan.

Mục 6

KIẾN NGHỊ, YÊU CẦU NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 28.² (được bãi bỏ)

Điều 29.³ (được bãi bỏ)

Điều 30.⁴ (được bãi bỏ)

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁵

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵ Điều 10. Hiệu lực thi hành của Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi số thứ tự và tên Điều thành “Điều 11. Hiệu lực thi hành” theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 24/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Thông tư này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:
 - a) Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp được kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần thì quy định có liên quan tại Thông tư này được cho phép kéo dài thời gian áp dụng.
 - b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư khác của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.
3. Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.”

Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 24/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Bộ Tư pháp để hướng dẫn, giải quyết theo quy định.”

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2020.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan giải quyết bồi thường và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Tổ chức pháp chế (đối với các Bộ) tham mưu, giúp Bộ trưởng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định của Thông tư này.

3. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây:

a) Biểu mẫu danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 10 Thông tư này (Biểu mẫu số 01);

b) Biểu mẫu về báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước quy định tại Điều 24 Thông tư này (Biểu mẫu số 02);

c) Biểu mẫu tổng hợp tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường quy định tại Điều 24 Thông tư này (Biểu mẫu số 03);

d) Biểu mẫu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả quy định tại Điều 24 Thông tư này (Biểu mẫu số 04);

d) Sổ thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường (Biểu mẫu số 05).

4. Trường hợp cần thiết, để trả lời các cơ quan, tổ chức, cá nhân các nội dung có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc các Bộ để thống nhất thông tin trước khi có văn bản trả lời các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TƯ PHÁP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 8631/VBHN-BTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- CSDL quốc gia về pháp luật (để đăng tải);
- Cổng pháp luật quốc gia (để đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, CĐK&BTNN (10b), KTVB&QLXLVPHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Tú

